| CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| Số: 01/2021-TNT | Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |

*Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tài Nguyên**
- Mã chứng khoán: **TNT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Bá Huấn**

Loại thông tin công bố ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

*Công ty Cổ phần Tài Nguyên công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 25/01/2021 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Tài liệu đính kèm**

*- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN BÁ HUẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**MST: 0101881347**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 4/2020

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**Mẫu số B01-DN**

*((Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 14** | **100** | | **232,501,804,854** | **168,015,027,698** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **501,827,555** | **598,364,158** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 501,827,555 | 598,364,158 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **204,362,553,398** | **139,454,926,242** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | *136,931,848,039* | *136,981,848,039* |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | *1,994,400,000* | *10,653,700,000* |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | *85,320,674,193* | 10,695,684,832 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | *(19,884,368,834)* | *(18,876,306,629)* |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.5 | **25,516,726,835** | **26,764,026,764** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | *25,516,726,835* | *26,764,026,764* |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2,120,697,066** | **1,197,710,534** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | *14,242,427* | *28,883,332* |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | *2,080,110,966* | *1,142,483,529* |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V14 | *26,343,673* | *26,343,673* |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +** | **200** | | **120,112,572,727** | **135,825,319,293** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **119,001,500,000** | **119,134,200,000** |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 119,001,500,000 | 119,134,200,000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1,102,733,705** | **1,704,475,157** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | *1,102,733,705* | *1,704,475,157* |
| - Nguyên giá | 222 | | *3,429,650,909* | *3,429,650,909* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | *(2,326,917,204)* | *(1,725,175,752)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | *47,365,000* | *47,365,000* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | *(47,365,000)* | *(47,365,000)* |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2 | - | **14,986,644,136** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | - |

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | *15,300,000,000* |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | *(313,355,864)* |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **8,339,022** | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | *8,339,022* | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **352,614,377,581** | **303,840,346,991** |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **84,605,511,933** | **33,166,128,319** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **83,934,661,933** | **32,217,718,319** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | *25,664,017,679* | *25,767,307,284* |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | *4,802,481* | *246,121,920* |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | *101,000,000* | *104,000,000* |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | *1,519,078,636* | *983,323,636* |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | *56,368,203,137* | *4,348,405,479* |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | *277,560,000* | *768,560,000* |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **670,850,000** | **948,410,000** |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 670,850,000 | 948,410,000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | V.18 | **268,008,865,648** | **270,674,218,672** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | 268,008,865,648 | 270,674,218,672 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | *255,000,000,000* | *255,000,000,000* |
| -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | *255,000,000,000* | *255,000,000,000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | *2,019,000,000* | *2,019,000,000* |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | *10,989,865,648* | *13,655,218,672* |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | *13,655,218,672* | *10,751,535,897* |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | *(2,665,353,024)* | *2,903,682,775* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **352,614,377,581** | **303,840,346,991** |
| | | | - | - |

*Ngày 25 tháng 01 năm 2021*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hồng Tuất | Vũ Thị Hồng Nhung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Bá Huấn |

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguỵ Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**Mẫu số B02-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
## (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | - | 10,877,186,997 | *12,866,920,534* | 176,314,537,729 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | - | **10,877,186,997** | **12,866,920,534** | **176,314,537,729** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | - | 10,375,279,486 | *12,239,482,637* | 167,370,553,005 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | - | **501,907,511** | **627,437,897** | **8,943,984,724** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | *13,620* | 16,500,100,497 | *97,683* | 17,280,689,332 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | *27,802,847* | 1,571,070,795 | *(184,610,060)* | 4,735,242,051 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *27,802,847* | 1,542,272,807 | *128,745,804* | 4,382,038,906 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 53,220,000 | *39,369,474* | 441,006,932 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | *425,124,571* | 5,529,078,888 | *3,316,118,937* | 8,432,613,423 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | **30** | | **(452,913,798)** | **9,848,638,325** | **(2,543,342,771)** | **12,615,811,650** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | - | - | *15,227,749* | 11,028,402 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | *90,570* | 10,120,000,008 | *137,238,002* | 10,123,071,608 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(90,570)** | **(10,120,000,008)** | **(122,010,253)** | **(10,112,043,206)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **(453,004,368)** | **(271,361,683)** | **(2,665,353,024)** | **2,503,768,444** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | 82,692,401 | - | 386,466,235 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **(453,004,368)** | **(354,054,084)** | **(2,665,353,024)** | **2,117,302,209** |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 52 | | (453,004,368) | 432,565,322 | (2,665,353,024) | 2,903,682,775 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 52 | | - | (786,619,406) | - | (786,380,566) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 52 | | (18) | 17 | (105) | 113.87 |

*Ngày 25 tháng 01 năm 2021*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hồng Tuất | Vũ Thị Hồng Nhung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Bá Huấn |

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguỵ Như Kon Tum Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**Mẫu số B03-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | | **(2,665,353,024)** | **2,503,768,444** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | *601,741,452* | 601,741,452 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | *694,706,341* | 4,921,208,050 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | *(97,683)* | (16,502,484,476) |
| Chi phí lãi vay | *06* | | *128,745,804* | 4,382,038,906 |
| Các khoản điều chỉnh khác | *07* | | | (433,843,211) |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **08** | | **(1,240,257,110)** | **(4,527,570,835)** |
| (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 09 | | *(51,420,616,798)* | 293,073,361 |
| Tăng/(Giảm) hàng tồn kho | *10* | | *1,247,299,929* | *(9,129,107,115)* |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | *52,446,432,098* | 82,549,282 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | *6,301,883* | 29,264,471 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | *(128,745,804)* | (4,382,038,906) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | *(238,488,484)* | (142,150,309) |
| - Thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **671,925,714** | ***(17,775,980,051)*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| *6.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác* | *26* | | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | *97,683* | 16,502,484,476 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **97,683** | **16,502,484,476** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 27,400,000,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | *(768,560,000)* | (27,414,060,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **(768,560,000)** | ***(14,060,000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(96,536,603)** | **(1,287,555,575)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | *598,364,158* | 1,885,919,733 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | | **501,827,555** | **598,364,158** |

*Ngày 25 tháng 01 năm 2021*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hồng Trúc | Vũ Thị Hồng Nhung | TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Bá Huấn |

**Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên**
**Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN**

**Mẫu số B 09 - DN**
**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 4 Năm 2020**

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

*1. Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/01/2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.
Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.
Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

*2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ*

*3. Ngành nghề kinh doanh*

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình;
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước ( trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con

**1 - Tên Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên**
MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2020: 210.000.000 đồng
Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính** : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

**8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chệnh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái pháy hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

**14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**: Theo chi phí thực tế phát sinh tronh kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm , sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: VND*

| *1. Tiền* | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 470,652,537 | 440,957,296 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31,175,018 | 157,406,862 |
| **Cộng** | **501,827,555** | **598,364,158** |

| *2. Các khoản đầu tư tài chính* | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | **15,300,000,000** | **313,355,864** |
| + Công ty CP Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên | - | - | 15,300,000,000 | 313,355,864 |

| *3. Phải thu khách hàng* | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| - Công ty TNHH Tần Cương | 7,182,843,532 | 7,182,843,532 | 7,182,843,532 | 7,182,843,532 |
| - Công ty TNHH Đá Trường Hải | 6,593,463,097 | 6,593,463,097 | 6,593,463,097 | 6,593,463,097 |
| - Công ty TNHH Đá Châu Âu | 4,800,000,000 | 4,800,000,000 | 4,800,000,000 | 4,800,000,000 |
| - Công ty CP Nền Móng Mindipile | 166,124,410 | 108,062,205 | 216,124,410 | |
| - Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*) | 118,189,417,000 | | 118,189,417,000 | |
| **Cộng** | **136,931,848,039** | **18,684,368,834** | **136,981,848,039** | **18,576,306,629** |

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019. Tại ngày 30/09/2020, Công ty CP Tài Nguyên còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 117.500.000.000 đồng, và phải thu của dự án KNO Nậm Rốm Hợp đồng 06/2016/HĐHTĐT là 689.417.000 đồng.

| **b) Trả trước cho người bán** | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Tư vấn quản lý và Xây dựng Việt Nam | | | 7,170,000,000 | |
| Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên | 1,070,000,000 | | 1,070,000,000 | |
| Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên | | | 1,700,000,000 | |
| Các đối tượng khác | 924,400,000 | 300,000,000 | 713,700,000 | 300,000,000 |
| **Cộng** | **1,994,400,000** | **300,000,000** | **10,653,700,000** | **300,000,000** |

| ***4. Phải thu khác*** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 50,000,000,000 | | 2,400,000,000 | |
| *Ông Nguyễn Bá Huấn (*)* | *20,000,000,000* | | *2,400,000,000* | |
| *Ông Vũ Tuấn Hoàng (**)* | *30,000,000,000* | | | |
| - Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên) (***) | 18,320,523,158 | | 5,290,724,832 | |
| - Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1) | 3,000,000,000 | 900,000,000 | 3,000,000,000 | |
| - Trần Thị Dung (2) | 14,000,000,000 | | | |
| - Phải thu khác | 151,035 | - | 4,960,000 | - |
| **Cộng** | **85,320,674,193** | **900,000,000** | **10,695,684,832** | - |

(*) Là khoản tạm ứng cùng chủ đầu tư Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn tiến hành hợp tác thực hiện công việc đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(**) Là khoản tạm ứng cùng chủ đầu tư Công ty CP Tổng công ty MBLand tiến hành hợp tác thực hiện công việc đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

(***) Là khoản phải thu khác của Công ty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên theo Hợp đồng Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

| b) Dài hạn | | |
|---|---|---|
| + Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3) | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| + Góp vốn vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (4) | 45,000,000,000 | 45,000,000,000 |
| + Góp vốn vào DA Tổ hợp Khách sạn – Resort cap cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (5) | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| + Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 1,500,000 | 134,200,000 |
| **Cộng** | **119,001,500,000** | **119,134,200,000** |

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tài Nguyên (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tài Nguyên đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tài Nguyên.
Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tài Nguyên số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Ngày 28/04/2020, Công ty Cổ phần Tài Nguyên thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên cho bà Trần Thị Dung theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2804/2020/HĐCNCP ngày 28/04/2020. Đã được Công ty CP Tài Nguyên công bố số 04/2020-TNT ngày 25/02/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 01/2020/NQ-TNT ngày 25/02/2020 của Công ty CP Tài Nguyên về việc thoái vốn tại Công ty CP Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên. Tại 31/12/2020, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 14 tỷ đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công Nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HĐCD thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHĐCD ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HĐHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tài Nguyên góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở ("KNO") phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tài Nguyên góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tài Nguyên và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(4) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HĐHT/TN-TN giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký này 06/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-TNT ngày 04/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 31/2019-TNT ngày 04/12/2019. Công ty CP Tài Nguyên đã góp 45 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

(5) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tài Nguyên đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

***5. Hàng tồn kho:***

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Chi phí SX KD dở dang | 25,516,726,835 | | 26,764,026,764 | |
| **Cộng** | **25,516,726,835** | | **26,764,026,764** | |

***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:***

| | Phương tiện vận tải | Cộng |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | **3,429,650,909** | **3,429,650,909** |
| Tại ngày 31/12/2020 | **3,429,650,909** | **3,429,650,909** |
| **HAO MÒN LUỸ KẾ** | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | **1,725,175,752** | **1,725,175,752** |
| Giá trị khấu hao trong kỳ | 601,741,452 | 601,741,452 |
| Tại ngày 31/12/2020 | **2,326,917,204** | **2,326,917,204** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | **1,704,475,157** | **1,704,475,157** |
| Tại ngày 31/12/2020 | **1,102,733,705** | **1,102,733,705** |

*8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*

| | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 47,365,000 | 47,365,000 |
| Tại ngày 31/12/2020 | ***47,365,000*** | ***47,365,000*** |
| **HAO MÒN LUỸ KẾ** | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 47,365,000 | 47,365,000 |
| Tại ngày 31/12/2020 | ***47,365,000*** | ***47,365,000*** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | | |
| Tại ngày 31/12/2020 | | |

| *11. Chi phí trả trước* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | 14,242,427 | 28,883,332 |
| b) Dài hạn | 8,339,022 | - |
| **Cộng** | **22,581,449** | **28,883,332** |

| *12. Phải trả người bán* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Công ty TNHH XD Việt Đức* | *1,399,964,168* | *1,399,964,168* |
| *Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội* | *842,039,000* | *842,039,000* |
| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| *Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên* | *4,128,467,100* | *4,128,467,100* |
| *Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh* | *1,050,017,650* | *1,050,017,650* |
| *Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long* | | *3,289,605* |
| *Công ty CP Láng Đá Sài Gòn* | *6,057,707,242* | *6,057,707,242* |
| *Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương* | *10,532,989,467* | *10,532,989,467* |
| *Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng* | *346,925,006* | *396,925,006* |
| *Cty TNHH Thực phẩm Safe Green* | *177,249,584* | *177,249,584* |
| *Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên* | *481,000,000* | *481,000,000* |
| *Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh* | *710,031* | *710,031* |
| *Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp* | *58,250,000* | *58,250,000* |
| *Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Cống bê tông Minh Chiến)* | *308,714,925* | *308,714,925* |
| *Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên* | *279,983,506* | *329,983,506* |
| **Cộng** | **25,664,017,679** | **25,767,307,284** |

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | *Đầu năm* | *Số phải nộp trong* | *Số đã thực nộp* | *Cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | | | | |
| - Thuế TNCN | 7,633,436 | 17,693,882 | 20,524,837 | 4,802,481 |
| - Thuế TNDN | 238,488,484 | | 238,488,484 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 6,000,000 | 6,000,000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| **Cộng** | **246,121,920** | **23,693,882** | **265,013,321** | **4,802,481** |
| **b) Phải thu** | | | | |
| - Thuế GTGT | 26,343,673 | | - | 26,343,673 |
| **Cộng** | **26,343,673** | - | - | **26,343,673** |

| *15. Chi phí phải trả* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| *Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO* | 925,823,636 | 925,823,636 |
| *Cục thi hành án Hà Nội* | | 57,500,000 |
| *Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên* | 593,255,000 | |
| **Cộng** | **1,519,078,636** | **983,323,636** |

| *16. Phải trả khác* | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 27,719,787 | 20,119,787 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 56,340,483,350 | 4,328,285,692 |
| *Ông Nguyễn Gia Long* | *50,000,000,000* | |
| *Các khoản phải trả, phải nộp khác* | *6,340,483,350* | |
| **Cộng** | **56,368,203,137** | **4,348,405,479** |

(*) Khoản phải trả Ông Nguyễn Gia Long theo Hợp đồng mượn tiền số 2207/2020/HĐMT/TN-NGL ngày 22/07/2020 do Công ty đang trong tình trạng khó khăn và các đối tác cũng trong tình trạng khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19, công ty chưa thu hồi được công nợ, trong khi công ty không có nguồn ngân sách, Công ty mượn 50 tỷ của Ông Nguyễn Gia Long để cho tạm ứng thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

**17. Vay và Nợ thuê tài chính**

**- Vay ngắn hạn**

| *Nợ dài hạn đến hạn trả* | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh | 91,000,000 | | 91,000,000 | - |
| + Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình | 277,560,000 | 277,560,000 | 277,560,000 | 277,560,000 |
| + Đào Lưu Hương | 400,000,000 | | 400,000,000 | - |
| **Cộng** | **768,560,000** | **277,560,000** | **768,560,000** | **277,560,000** |

**- Vay dài hạn**

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| *Vay dài hạn* | **948,410,000** | - | **277,560,000** | **670,850,000** |
| + Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình | 948,410,000 | | 277,560,000 | 670,850,000 |
| **Cộng** | **948,410,000** | - | **277,560,000** | **670,850,000** |

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **255,000,000,000** | **2,019,000,000** | **10,751,535,897** | **9,018,131,616** | **276,788,667,513** |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 2,903,682,775 | | 2,903,682,775 |
| Điều chỉnh tăng do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con | - | - | - | (786,380,566) | (786,380,566) |
| Điều chỉnh giảm do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con | - | - | - | (8,231,751,050) | (8,231,751,050) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **255,000,000,000** | **2,019,000,000** | **13,655,218,672** | **-** | **270,674,218,672** |
| **Số dư đầu năm nay** | **255,000,000,000** | **2,019,000,000** | **13,655,218,672** | **-** | **270,674,218,672** |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | | | (2,665,353,024) | - | (2,665,353,024) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ này** | **255,000,000,000** | **2,019,000,000** | **10,989,865,648** | **-** | **268,008,865,648** |

| *b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu* | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

| *c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận* | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 255,000,000,000 | 255,000,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 255,000,000,000 | 255,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| *đ- Cổ phiếu* | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25,500,000 | 25,500,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* *10.000đ/1 cổ phần*

| ***19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|

***20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình***

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị*

| | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| ***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | **12,866,920,534** | **176,314,537,729** |

| ***2. Giá vốn hàng bán*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 12,239,482,637 | 167,370,553,005 |
| **Cộng** | **12,239,482,637** | **167,370,553,005** |

| ***3. Doanh thu hoạt động tài chính*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 97,683 | 2,584,235 |
| - Lãi do chuyển từ công ty con thành khoản đầu tư khác | | 778,105,097 |
| - Thu nhập về việc thoái vốn hợp đồng hợp tác đầu tư | | 16,500,000,000 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| **Cộng** | **97,683** | **17,280,689,332** |

| ***4. Chi phí tài chính*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay; | 128,745,804 | 4,382,038,906 |
| - Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | (313,355,864) | 65,324,359 |
| - Chi phí tài chính khác. | - | 287,878,786 |
| **Cộng** | **(184,610,060)** | **4,735,242,051** |

| ***5. Thu nhập khác*** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Các khoản khác. | 15,227,749 | 11,028,402 |
| **Cộng** | **15,227,749** | **11,028,402** |

| *6. Chi phí khác* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.) | 1,491,860 | - |
| - Lãi chậm nộp BHXH | 1,546,142 | 674,506 |
| - Khoản tổn thất tài sản | - | 10,000,000,000 |
| - Các khoản khác. | 134,200,000 | 122,397,102 |
| **Cộng** | **137,238,002** | **10,123,071,608** |

| *7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| *a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố* | | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 601,741,452 | 601,741,452 |
| - Chi phí nhân công | 1,092,311,179 | 2,207,248,956 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 8,537,878 | 23,245,234 |
| - Thuế, Phí và Lệ phí | 3,000,000 | 9,000,000 |
| - Chi phí dự phòng | 1,013,888,569 | 4,855,883,691 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 623,909,841 | 1,120,027,971 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 12,099,492 | 56,473,051 |
| **Cộng** | **3,355,488,411** | **8,873,620,355** |

| *8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | **12,882,245,966** | **192,828,150,366** |
| *Thu nhập chịu thuế TNDN* | *12,882,245,966* | *192,828,150,366* |
| Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó | **15,387,044,020** | **193,287,164,904** |
| *Chi phí tính thuế TNDN* | *15,547,598,990* | *191,037,162,660* |
| *Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN* | *160,554,970* | *2,250,002,244* |
| Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang | - | (2,183,454,708) |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN | **(2,504,798,054)** | **(2,642,469,246)** |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | **20%** | **20%** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 243,910,087 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - | **243,910,087** |

## VII. Những thông tin khác

| **1- Số dư với các bên liên quan** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn** | **118,189,417,000** | **118,189,417,000** |
| Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên *(Thuyết minh tại mục V.3.a)* | *118,189,417,000* | *118,189,417,000* |
| **Tạm ứng** | **50,000,000,000** | **2,400,000,000** |
| Nguyễn Bá Huấn | *20,000,000,000* | *2,400,000,000* |
| Vũ Tuấn Hoàng | *30,000,000,000* | |
| *(Thuyết minh tại mục V.4.a)* | | |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **18,320,523,158** | **5,290,724,832** |
| Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên *(Thuyết minh tại mục V.4.a)* | *18,320,523,158* | *5,290,724,832* |
| **Phải trả ngắn hạn khác** | ***50,000,000,000*** | |
| Nguyễn Gia Long | 50,000,000,000 | |
| *(Thuyết minh tại mục V.16.a)* | | |
| ***Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh*** | **24,000,000,000** | **24,000,000,000** |
| Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tỉnh Điện Biên | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| *(Thuyết minh tại mục V.4.b)* | | |

**2.Thông tin bộ phận**

***Bộ phận theo lĩnh vực địa lý***

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng (thép) của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Thông tin so sánh :** Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

**4. Thông tin khác:**

**5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ**

**Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2020 so với quý 4 năm 2019 như sau:**

| Chỉ tiêu | Quý 4 năm 2020 | Quý 4 năm 2019 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | +/- | % |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | - | 10,877,186,997 | (10,877,186,997) | -100% |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 425,124,571 | 5,529,078,888 | (5,103,954,317) | -92% |
| **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ** | (453,004,368) | 432,565,322 | (885,569,690) | |

Quý 4 năm 2020, trên Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Tài Nguyên không có doanh thu trong khi Quý 4/2019 doanh thu trên Báo cáo hợp nhất của Công ty là 10.877.186.997 đồng. Nguyên nhân Quý 4/2020 công ty mẹ không có doanh thu, Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ thương mại Tài Nguyên (Công ty con) vẫn đang tìm kiếm xin dự án đầu tư. Quý 4/2019 còn có doanh thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên, đến năm 2020 Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên không còn là công ty con của Công ty CP Tài Nguyên nữa (đã được Công bố thông tin bằng văn bản số 21/2019-TNT ngày 22/06/2019 đến ngày 01/11/2019 Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên đã góp đủ vốn và không còn là công ty con của Công ty CP Tài Nguyên). Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ là kinh doanh bất động sản, xây dựng thì các Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh vẫn đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành chưa được nghiệm thu quyết toán; Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn đầu giải phóng mặt bằng. Trong khi, hoạt động kinh doanh mua bán thương mại (vật liệu xây dựng: thép...) của công ty mẹ do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, công ty mẹ và công ty con rơi vào tình trạng khó khăn cùng với tình hình chung của xã hội, một số đối tác bị ảnh hưởng dẫn đến hoạt động kinh doanh chậm phát triển, không có đơn hàng dẫn đến Công ty mẹ không có doanh thu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hợp nhất Quý 4/2020 giảm đi 5.103.954.317 đồng tương ứng với giảm 92% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là Quý 4/2020 Công ty mẹ thực hiện cắt giảm chi phí thuê văn phòng. Trong khi đó trong Quý 4/2019 thì có thêm chi phí của công ty con (Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên) và Công ty mẹ Quý 4/2019 thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 4/2020 bị lỗ trong khi Quý 4/2019 trên báo cáo hợp nhất có lãi.

Quý 3/2020 và Quý 4/2020 Công ty mẹ không có phát sinh doanh thu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Đối với Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên vẫn đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành chưa được nghiệm thu quyết toán tuy nghiên Công ty vẫn phát sinh chi phí lương kỹ thuật để hoàn thiện hồ sơ dự án cung cấp cho các Sở Ban ngành; Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn làm chủ đầu tư và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa do Công ty CP Tổng công ty MBLand là chủ đầu tư vẫn đang tiến hành giải phóng mặt bằng.

**Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 so với năm 2019 như sau:**

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | +/- | % |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **12,866,920,534** | **176,314,537,729** | **(163,447,617,195)** | **-93%** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **3,316,118,937** | **8,432,613,423** | **(5,116,494,486)** | **-61%** |
| **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ** | **(2,665,353,024)** | **2,903,682,775** | **(5,569,035,799)** | |

Năm 2020 trên Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Tài Nguyên có doanh thu là 12.866.920.534 đồng giảm 163.447.617.195 đồng tương ứng giảm 93% so với năm 2019 . Nguyên nhân đã được nêu chi tiết trong phần giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4/2020 trên, năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, công ty gặp phải khó khăn và năm 2019 Công ty có doanh thu của công ty con Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên, năm nay Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên không còn là công ty con nữa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2020 giảm 5.116.494.486 đồng tương ứng giảm 61% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là ảnh hưởng bởi dịch bệnh Công ty mẹ khó khăn phải giảm chi phí như chi phí nhân sự, chi phí thuê văn phòng, Công ty con Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ thương mại Tài Nguyên chưa phát sinh nhiều chi phí vì đang tìm kiếm dự án đầu tư.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2020 bị lỗ trong khi năm 2019 có lãi.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước và biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên.

*Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Nguyễn Thị Hồng Trúc | Vũ Thị Hồng Nhung | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Nguyễn Bá Huấn |